UBND PHƯỜNG 1

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	**6.211.000.000**	**9.261.177.000**	**1.431.239.002**	**1.998.784.369**	**23,04**	**21,58**
	Thu ngân sách xã đã qua kho bạc	6.211.000.000	9.261.177.000	1.431.239.002	1.998.784.369	23,04	21,58
I	**Các khoản thu 100%**	**251.000.000**	**251.000.000**	**55.000.115**	**54.442.866**	**21,91**	**21,69**
	- Phí, lệ phí	239.000.000	239.000.000	35.841.516	35.841.516	15,00	15,00
	Phí, lệ phí hộ tịch			14.684.516	14.684.516		
	Phí, lệ phí chứng thực			21.157.000	21.157.000		
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			12.425.000	6.175.000		
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Thu khác	12.000.000	12.000.000	6.733.599	12.426.350	56,11	103,55
	+ Tiền chậm nộp thuế TNDN				3.090.376		
	+ Các khoản thu khác			3.779.511	3.760.786		
	+ Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân				1.107.668		
	+ Tiền chậm nộp thuế GTGT			2.954.088	4.467.520		
	+ Thu hồi các khoản chi năm trước						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**5.960.000.000**	**7.987.003.000**	**1.376.238.887**	**1.944.341.503**	**23,09**	**24,34**
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	1.063.000.000	1.063.000.000	337.024.241	337.024.241	31,71	31,71
	Thuế thu nhập cá nhân	1.564.000.000	125.120.000	419.715.756	108.582.858	26,84	86,78
	Thuế Giá trị gia tăng không kể hàng nhập khẩu	3.174.000.000	4.987.600.000	600.257.907	958.683.251	18,91	19,22
	Lệ phí môn bài	99.000.000	99.000.000	2.500.000	4.800.000	2,53	4,85

Scanned with CamScanner

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Lệ phí trước bạ nhà, đất		1.249.083.000	4.902.520	353.420.627		28,29
	Thuế tiêu thụ đặc biệt với hàng hóa sản xuất trong nước	60.000.000	80.800.000	11.838.463	11.838.463	19,73	14,65
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		382.400.000		169.992.063		44,45
	Thu tiền cấp tài nguyên khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển 1550						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**- Thu chuyển nguồn CCTL - 70% tăng thu**		**903.774.000**				
	Thu nguồn năm trước chuyển sang		903.774.000				
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
	Thu kết dư ngân sách						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**119.400.000**				
	- Bổ sung cân đối ngân sách						
	- Bổ sung có mục tiêu		119.400.000				
	Thu ngân sách xã chưa qua kho bạc						
	Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên						

Scanned with CamScanner